

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2017/HSST

Ngày: 11/9/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nhân**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trương Thoại Lượng**

Nghề nghiệp: Cán bộ.

Nơi công tác: Ủy ban nhân dân thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

2. Ông **Lâm Quốc Em**

Nghề nghiệp: Cán bộ.

Nơi công tác: Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Đinh Quốc Thanh**, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông **Vũ Văn Luận**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 26/2017/HSST ngày 14 tháng 7 năm 2017, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Đức T (T Lửa)**, sinh năm 1987; giới tính: Nam; ĐKTT: Số 04, đường H, phường Q, quận P, thành phố M; chỗ ở hiện nay: Ấp R, xã H, huyện K, tỉnh S; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: 10/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Công giáo; Con ông: Phạm Công D, sinh năm 1966 (sống) và bà Nguyễn Thị Mỹ G, sinh năm 1968 (sống); Anh chị em ruột: 03 người (Lớn nhất là bị

cáo, nhỏ nhất sinh năm 1991); vợ: Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1991; Con: Có 01 con, sinh năm 2012; Tiền sự: không, Tiền án: Không; Bị cáo bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh S, áp dụng biện pháp ngăn tạm giữ, kể từ ngày 23/11/2016 và chuyển tạm giam cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bị hại:

Ông **Trương Lâm Trường**, sinh ngày 29/4/1999; Trú tại ấp C, xã N, huyện C, tỉnh S(vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Trọng Th**, sinh năm 1966, trú tại ấp P, xã T huyện M, tỉnh S (vắng mặt)

2. Ông **Phan Văn N**, sinh năm 1996, trú tại Khu vực 4, phường T, thị xã N, tỉnh H (vắng mặt)

3. Ông **Nguyễn Trọng T**, sinh năm 1998, trú tại ấp C, xã V, huyện Đ, tỉnh S (vắng mặt)

4. Ông **Dương Hữu N**, sinh năm 1993, trú tại số 140/2, đường Đ, phường 2, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt)

5. Bà **Châu Thanh N**, sinh năm 1989 (vắng mặt)

6. Ông **Dương Phước H**, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Cùng trú tại: Nhà trọ L, số 31, đường V, khóm 9, phường 3, thành phố S, tỉnh S.

7. Bà **Phan Thị P**, sinh năm 1977, trú tại ấp Q A, thị trấn C, huyện C, tỉnh S (vắng mặt).

8. Ông **Đỗ Quốc T**, sinh năm 1978, trú tại ấp L, xã K, huyện C, tỉnh S (vắng mặt).

9. Ông **Phan Thống Nh**, sinh năm 1975, trú tại Khu vực 4, phường T, thị xã N, tỉnh H(vắng mặt).

10. Bà **Dương Thị Hồng D**, sinh năm 1991, trú tại ấp R, xã H, huyện K, tỉnh S (có mặt).

Người làm chứng:

01. Ông **Lê Văn Th**, sinh năm 1965, trú tại ấp P, thị trấn L, huyện T, tỉnh S (vắng mặt).

02. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1958, trú tại ấp Đ, xã K, huyện C, tỉnh S (vắng mặt).

03. Ông **Lưu Thanh Tr**, sinh năm 1986, trú tại Khu vực II, phường L, thị xã N, tỉnh H(vắng mặt).

04. Bà **Nguyễn Thị Hồng Nh**, sinh ngày 08/6/2001(vắng mặt)

05. Bà **Nguyễn Thị Hồng L**, sinh năm 1993 (là người đại diện hợp pháp của người làm chứng Nguyễn Thị Hồng Nh) (vắng mặt)

Cùng trú tại Hẻm 37, đường T, phường N, thị xã N, tỉnh H.

Luật sư **Nguyễn Vĩnh P** (VPLS Nguyễn Vĩnh P), thuộc đoàn luật sư tỉnh S(có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bị cáo Phạm Đức T bị Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh S truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 10 giờ, ngày 22/11/2016, Phạm Đức T đạp xe đạp từ nhà ở ấp R, xã H, huyện K, tỉnh S đến nhà Phan Văn N, (*ở Khu vực 4, Phường T, Thị Xã N, tỉnh H*), T nói "mày lấy xe chở anh đi kiếm Tr (*tức là đi kiếm Trương Lâm Tr*) để lấy tiền" thì N đồng ý, T đạp xe về nhà lấy con dao thái lan màu trắng, dài 26cm giấu trong người. Sau đó, N điều khiển xe BKS 83P1- 676.85 chở T đến nhà trọ K, thuộc ấp X, K, huyện C, tỉnh S để tìm Tr nhưng không gặp, N tiếp tục điều khiển xe chở T về hướng H trên tuyến Quốc lộ 1A, khi đến quán cà phê N thuộc ấp Đ, xã K, huyện C phát hiện bạn đi chung với Tr trong quán cà phê N chạy xe ra, N nói T "Thằng đó đi chung với Tr" T kêu N quay đầu xe lại chạy vào quán N và dừng xe lại, T xuống xe đi bộ từ trước ra sau quán đồng thời rút con dao T thủ sẵn trong người ra cầm trên tay phải tìm Tr. Khi thấy Tr đang ngồi uống cà phê cùng với Lưu Thanh T, Nguyễn Thị Hồng N là bạn của Tr trong chòi lá, không nói gì T xông vào chòi lá đâm vào người Tr nhiều nhất nhưng chỉ trúng 01 nhát vào cẳng chân phải. Tr bỏ chạy ra khỏi chòi lá nên T quay lại chiếm đoạt xe mô tô BKS: 83F3-9943 của Tr. Sau đó, T điều khiển xe mô tô vừa chiếm đoạt đến gặp Nguyễn Trọng Th, (*nhà trọ đường T, phường 5, thành phố S, tỉnh S*), T nói với Th "Hôm nay tao đi lấy tiền gặp Tr và T tại quán cà phê, hai thằng nó thấy tao lại nên bỏ chạy, tới ngày hẹn trả tiền nó không trả, tao lấy xe của nó, mày kệt tiền không nếu kệt lấy xe đi cầm đi". Sau đó, Th gọi điện cho Dương Hữu N, (*ở số 140/2 Đ, phường 2, Tp S, tỉnh S*) là bạn của Th nói "Tao có chiếc xe của thằng bạn nhờ cầm dùm, có biết chỗ nào cầm không?", thì N kêu Th chạy xe đến, N nói "xe có giấy tờ không?", Th nói xe không có giấy tờ cầm 1.500.000đ. Thấy vậy, N điện thoại cho anh ruột mình là Dương Phước H nói "xe không giấy tờ của thằng bạn cầm 1.500.000đ được không?", H nói với N kêu chạy xe đến, H và Th thỏa thuận cầm xe số tiền 1.500.000đ. Sau khi có tiền, Th mua ma túy đá cùng N, T về nhà Th

sử dụng, trong lúc đang sử dụng ma túy Th đưa cho T số tiền 500.000đ để T đón xe ôm về. Đến ngày 23/11/2016, T bị Cơ quan CSĐT Công an huyện C, tỉnh S ra lệnh bắt khẩn cấp.

Trong quá trình điều tra, xét thấy bị cáo Phạm Đức T có dấu hiệu bệnh lý tâm thần nên Cơ quan CSĐT Công an huyện C đã ra quyết định trưng cầu giám định tâm thần số 02 ngày 20/3/2017 đến Trung tâm Pháp y tâm thần, khu vực Tây Nam Bộ.

Tại bản Kết luận giám định pháp y về tâm thần số 37/2017/KLGĐTC ngày 28/4/2017 và Công văn số 37.2/PYTT ngày 15/5/2017 của Trung tâm pháp y tâm thần, khu vực Tây Nam bộ kết luận:

+ Về y học: Trước, trong, sau khi phạm tội và hiện tại: Đương sự có bệnh lý tâm thần, rối loạn nhân cách và hành vi do sử dụng chất gây ảo giác (F16.71-ICD10).

+ Về năng lực trách nhiệm hình sự: Tại thời điểm phạm tội và hiện tại: Đương sự có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhưng do bệnh lý tâm thần làm hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Đề nghị xem xét tình tiết giảm nhẹ khi đưa ra xét xử.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 85/2017/HĐĐG-TCKH ngày 02/02/2017 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện C xác định, xe mô tô nhãn hiệu LIFAN IMOTO, BKS 83F3-9943, tại thời điểm bị chiếm đoạt ngày 22/11/2016 được định giá 700.000 đồng.

Đến ngày 25/11/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh S đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định khởi tố bị can và áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam đối với Phạm Đức T về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 2, Điều 133 Bộ luật hình sự.

Về vật chứng của vụ án: Trong quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an huyện C đã tạm giữ một số vật chứng sau:

- 01 (một) con dao có chiều dài 26cm, bằng kim loại màu trắng, cán màu xanh bằng nhựa dài 11cm, mũi nhọn, lưỡi dao dài 15cm, rộng 2,5cm, có chữ KIWI-BRAND, STAINLESS STEEL và Tiền Việt nam 410.000đ của bị can Phạm Đức T.

- 01 (một) xe mô tô BKS 83P1-676.86 màu đen, nhãn hiệu ATTLA, số máy 9BFD057480, số khung D7D057480 và 01 (một) giấy đăng ký xe số 080042, BKS 83P1-676.86 do Công an tỉnh S cấp ngày 10/02/2013 của bà Phan Thị P .

- 01 (một) xe mô tô BKS 83F3-9943, nhãn hiệu LiFan, loại xe DREAM màu đen, số máy và số khung bị hỏng không xác định được của bị hại Trương Lâm Tr.

Sau đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã ra quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức trao trả lại chủ sở hữu đối với các xe mô tô BKS 83P1-676.86 và xe mô tô BKS 83F3-9943 cùng các giấy tờ có liên quan.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi sự việc xảy ra, bị hại Trương Lâm Tr không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo Phạm Đức T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trước khi phạm tội, bị cáo Phạm Đức T chưa có tiền án, tiền sự. Tại thời điểm phạm tội bị can bị hạn chế về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải nên đây là các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo quy định tại điểm p, n khoản 1 và khoản 2, Điều 46 Bộ luật hình sự.

Tại bản cáo trạng số 29/QĐ-KSĐT ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh S đã truy tố bị cáo Phạm Đức T về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 133 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm d khoản 2, Điều 133; Điểm p, n Khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 47; Điều 33; Điều 41; Điều 45; Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Đức T từ 04 năm đến 05 năm tù;

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu tiêu hủy 01 (một) con dao có chiều dài 26cm, bằng kim loại màu trắng, cán màu xanh bằng nhựa dài 11cm, mũi nhọn, lưỡi dao dài 15cm, rộng 2,5cm, có chữ KIWI-BRAND, STAINLESS STEEL.

Đề nghị tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền thu lợi bất chính 410.000đ.

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo có ý kiến cho rằng: Căn cứ vào bản kết luận giám định pháp y, thì bị cáo Phạm Đức T đã bị hạn chế về năng lực hành vi là có căn cứ, đồng thời Viện Kiểm sát nhân dân huyện C truy tố bị cáo về tội "Cướp tài sản" là hoàn toàn đúng người, đúng tội, không oan cho bị cáo.

Tuy nhiên, Viện Kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 04 năm đến 05 năm tù giam, đồng thời tại phiên tòa vị đại diện Viện Kiểm sát rút lại điểm g, khoản 1, Điều 46 Bộ luật hình sự là chưa có cơ sở để chấp nhận. Bởi vì, hành vi của bị cáo tuy cấu thành nhưng qua kết luận định giá tài sản là chiếc xe mô tô 83F3-9943 có giá trị 700.000 đồng và bị cáo dùng dao gây thương tích cho bị hại không có thương tích và bị hại cũng không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại, đồng thời chiếc xe cũng đã được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu, tại phiên tòa bị cáo cũng khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, từ thiếu nhận thức của bị cáo nên bị cáo mới có hành vi nêu trên, tại phiên tòa, bị cáo cũng đồng ý nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 90.000 đồng và bị cáo cũng có đủ điều kiện áp dụng Điểm n, g, p khoản 1 và khoản 2, Điều 46, Điều 47, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù cũng đủ để răn đe giáo dục bị cáo, sớm về gia đình với vợ con, hòa nhập với cộng đồng, mong Hội đồng xét xử xem xét.

Kiểm sát viên có ý kiến cho rằng: Việc rút lại điểm g, khoản 1, Điều 46 Bộ luật hình sự là không ảnh hưởng đến việc áp dụng hình phạt đối với bị cáo; ngoài ra, Luật sư đề nghị áp dụng mức hình phạt từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù đối với bị cáo là dưới khung hình phạt, nhưng Viện Kiểm sát cũng đã áp dụng Điều 47 cho bị cáo để xét xử dưới khung hình phạt là từ 04 năm đến 05 năm tù, do bị cáo có hạn chế nhận thức về hành vi, còn áp dụng Điểm g, khoản 1, Điều 46 Bộ luật hình sự là do Hội đồng xét xử quyết định.

Luật sư có ý kiến: Áp dụng Điểm g, khoản 1, Điều 46 Bộ luật hình sự là có lợi cho bị cáo thì vẫn áp dụng cho bị cáo và quan điểm của luật sư là đề nghị xử phạt bị cáo là từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù là có căn cứ.

Ngoài ra, Vị luật sư và đại diện Viện Kiểm sát không có ý ý đối đáp gì thêm.

Hội đồng xét xử xét thấy, lời đề nghị của vị luật sư bào chữa cho bị cáo về mức hình phạt cho bị cáo và áp dụng điểm g, khoản 1, Điều 46 Bộ luật hình sự là không có căn cứ để chấp nhận. Lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Tại phiên tòa, vắng mặt người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng nêu trên, mặc dù Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ. Hội đồng xét xử xét thấy sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử và lời

khai của họ có trong hồ sơ, nên căn cứ Điều 191, 192 và Điều 199 Bộ luật tố tụng hình sự xét xử vắng mặt những người nêu trên.

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Đức T đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, cũng như các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Do trước đây Tr có thiếu Th số tiền 2.600.000 đồng, nên Th nhờ bị cáo T đi tìm Tr để đòi nợ dùm thì bị cáo T đồng ý, sau đó, bị cáo T chạy xe đạp về nhà lấy con dao Thái Lan rồi nhờ N điều khiển xe mô tô chở bị cáo đến quán cà phê N và thấy Tr ngồi uống cà phê cùng bạn của Tr, thì T cầm con dao Thái Lan đâm Tr nhiều nhát nhưng chỉ trúng một nhát ở cẳng chân phải, khi Tr bỏ chạy, thì bị cáo T quay lại chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển kiểm soát 83F3-9943 của Tr, sau đó bị cáo đưa chiếc xe vừa chiếm đoạt được đưa cho Th tìm người khác cầm để cầm lấy tiền mua ma túy cùng sử dụng. Từ đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh S đã truy tố bị cáo theo Điều, Khoản nêu trên, là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng với quy định của pháp luật, không oan cho bị cáo.

Bản thân bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, mặc dù trong thời điểm phạm tội bị cáo bị hạn chế về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi phạm tội, nhưng bị cáo cũng đã xác định được việc bị cáo đến quán cà phê N thuộc ấp Đ, xã K tìm Tr để đòi nợ dùm cho người khác và bị cáo dùng con dao Thái Lan đâm bị hại trúng vào cẳng chân phải gây thương tích, khi bị hại bỏ chạy thì bị cáo nhanh chóng tiếp tục chiếm đoạt xe mô tô của bị hại để cầm cho người khác lấy tiền để sử dụng ma túy. Hành vi của bị cáo xem thường pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương, gây bất bình trong dư luận xã hội. Vì vậy, cần thiết phải xử lý bị cáo nghiêm khắc trước pháp luật là cần thiết, nhằm để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Đối với hành vi bị can T dùng dao đâm vào cẳng chân phải của bị hại Tr để chiếm đoạt tài sản, nhưng do vết thương nhẹ, bị hại không nằm viện điều trị và không có yêu cầu giám định thương tật nên không đặt ra xem xét.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Trọng Th, quá trình điều tra đã chứng minh được, Th có nhờ bị can T lấy tiền của bị hại Tr, nếu lấy được tiền sẽ chia cho T 50%. Đồng thời Th cũng là người trực tiếp đi cầm xe mô tô được số tiền 1.500.000đ mua ma túy sử dụng, sau đó đưa cho bị can T số tiền 500.000đ để tiêu xài cá nhân. Trong quá trình điều tra CQĐT đã triệu tập nhiều lần nhưng chưa làm việc được với Th và hiện nay cũng không biết Th đang ở đâu. Sau này, khi nào làm việc được với Th nếu có căn cứ sẽ xử lý sau.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phan Văn N, quá trình điều tra đã chứng minh được, N là người trực tiếp chở T đi tìm gặp Tr, nhưng giữa T và N không có sự bàn bạc, phân công và N cũng không tham gia cùng với T thực hiện hành vi phạm tội nên cơ quan điều tra không đặt ra xem xét.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Dương Hữu N và Dương Phước H, quá trình điều tra chứng minh được N và H không biết xe mô tô BKS 83F3-9943 Th mang đến cầm là do phạm tội mà có. Nên hành vi của N và P chưa đủ yếu tố cấu thành Tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có nên không đặt ra xem xét.

Về vật chứng của vụ án: Đối với vật chứng Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an huyện C, tỉnh S đã thu giữ là 01 con dao (loại dao Thái Lan) dài 26cm, bằng kim loại màu trắng, cán màu xanh bằng nhựa dài 11 cm, mũi nhọn, lưỡi dao dài 15 cm, rộng 2,5 cm, có chữ KIWI-BRAND, STAINLESS STEEL. Và 01 biển số xe 83F3-9943. Xét thấy vật chứng trên là công cụ mà bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, nên cần tịch thu tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền Việt nam 410.000 đồng. Xét thấy số tiền trên là của bị cáo thu lợi bất chính, nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo cũng đồng ý giao nộp số tiền thu lợi bất chính còn lại là 90.000 đồng, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bị cáo.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử có xem xét: Trước khi phạm tội, bị cáo Phạm Đức T chưa có tiền án, tiền sự. Tại thời điểm phạm tội bị cáo bị hạn chế về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Sau khi phạm tội bị can đã thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải. Tại phiên tòa, bị cáo cũng tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính là 90.000 đồng. Do đó, cần xem xét các tình tiết nêu trên để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo quy định tại điểm p, n khoản 1 và khoản 2, Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Về án phí: Bị cáo là người bị kết án bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: bị cáo Phạm Đức T phạm tội " Cướp tài sản".

Áp dụng điểm d, Khoản 2, Điều 133; điểm n, p Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46; Điều 47; Điều 33; Điều 45 Bộ luật Hình sự; Áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 41 Bộ luật hình sự; Điều 74; điểm c, khoản 2, Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử phạt bị cáo **Phạm Đức T** 04 (bốn) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/11/2016.

2. *Về trách nhiệm dân sự:* Trong giai đoạn điều tra, bị hại Trương Lâm Tr không có yêu cầu bị cáo Phạm Đức T bồi thường thiệt hại, nên không đặt ra xem xét.

3. *Về xử lý vật chứng của vụ án:* Tuyên tịch thu tiêu hủy 01 con dao (loại dao Thái Lan) dài 26cm, bằng kim loại màu trắng, cán màu xanh bằng nhựa dài 11 cm, mũi nhọn, lưỡi dao dài 15 cm, rộng 2,5 cm, có chữ KIWI-BRAND, STAINLESS STEEL và 01 biển kiểm soát 83F3-9943 (theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 14/7/2017 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C và Chi cục Thi hành án dân sự huyện C).

Tuyên tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền thu lợi bất chính là 410.000 đồng.

Buộc bị cáo giao nộp số tiền thu lợi bất chính còn lại là 90.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

4. *Về án Phí:* Buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo bản án:* Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, những người vắng mặt, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST;
- VKSND huyện CT;
- Bị cáo, BH; NCLQ;
- Chi cục THACT;
- Cơ quan THA hình sự Công an CT;
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Nhấn